**English 9: Zoom 9: Practice relative pronouns Unit 10**

**Example:**

1. Is this the man **who** accused you of stealing his wallet?

2. Robert’s parents, **who** are retired now, live in Spain.

**A. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ XÁC ĐỊNH (DEFINING RELATIVE CLAUSES)**

***a. Cách dùng***

|  |  |
| --- | --- |
| **Định nghĩa và cách dùng** | **Ví dụ** |
| - Mệnh đề quan hệ xác định là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, có nhiệm vụ cung cấp thông tin cần thiết về người/vật đang được nhắc đến.  - Mệnh đề xác định là mệnh đề cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa.  - Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ không xác định và KHÔNG DÙNG DẤU PHẨY ngăn cách nó với mệnh đề chính. | - Mệnh đề quan hệ được dùng để chỉ rõ một chủ ngữ:  **People who park illegally are fined.**  *(Những người đỗ xe bất hợp pháp sẽ bị phạt.)*  - Mệnh đề quan hệ được dùng để chỉ rõ một tân ngữ:  **The rock that they found last week may have landed on Earth from the moon.**  *(Hòn đá mà họ đã tìm thấy tuần trước có thể đã rớt xuống Trái đất từ trên Mặt Trăng.)* |
| Nếu danh từ và cụm danh từ là tân ngữ của động từ thì ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ. | **The rock that they found last week may have landed on Earth from the moon.**  **→ The rock they found last week may have landed on Earth from the moon.** |

**I. Fill in the blank with “who / whom / whose / where / which”**

1. What’s the name of the man \_\_\_\_\_\_\_\_ car you borrowed?

2. A cemetery is a place \_\_\_\_\_\_\_\_ people are buried.

3. A pacifist is a person \_\_\_\_\_\_\_\_ believes that all wars are wrong.

4. An orphan is a child \_\_\_\_\_\_\_\_ parents are dead.

5. The place \_\_\_\_\_\_\_\_ we spent our holidays was really beautiful.

6. This school is only for children \_\_\_\_\_\_\_\_ first language is not English.

**7**. I don’t know the name of the woman to \_\_\_\_\_\_\_\_ I spoke on the phone.

8. The man \_\_\_\_\_\_\_\_ is wearing glasses is a pop singer.

9. The window \_\_\_\_\_\_\_\_ was broken by the naughty boy will have to be repaired.

10. Rome is the city \_\_\_\_\_\_\_\_ he lived for ten years.

**11**. That was the day on \_\_\_\_\_\_\_\_ I first met Ann.

**II. Combine the sentence using the DEFINING RELATIVE CLAUSES**

1. Pass me the dictionary. I put it on the shelf.

2. Will you help me to do the exercises? I don’t understand the exercises.

3. We won’t forget the day. We went to Justin Beater’s concert on that day.

4. Peter has read the book. I recommended the book to him.

5. They sent me a postcard of the hotel. They stayed there on holiday.

6. This is my best friend. I met her at school ten years ago.

7. Is this the man? This man accused you of stealing his wallet.

8. Peter made a lemon cake. It is his speciality.

9. Can you show me the room? Meetings are held in that room.

**B.MỆNH ĐỀ QUAN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH (NON-DEFINING RELATIVE CLAUSES)**

**1. Định nghĩa và cách dùng Mệnh đề quan hệ không xác định**

|  |  |
| --- | --- |
| **Định nghĩa và cách dùng** | **Ví dụ** |
| - Mệnh đề quan hệ không xác định là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định.  - Mệnh đề không xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa.  - Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định và được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy (,). | **Dalat**, which I visited last summer, is very beautiful.  (“Dalat” là danh từ xác định, “which I visited last summer” là MĐQH không xác định.) |
| Ta dùng Mệnh đề quan hệ không xác định khi:  - Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một danh từ riêng (Tên riêng của người, địa danh, v...v...)  - Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một tính từ sở hữu (my, his, her, their)  - Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một danh từ đi với this, that these, those | - **The Jeffersons**, who own a Jaguar, live next door.  - **My** cat, which I found on the street, is called Monty.  - **This** ring, which was a present from my husband, is very valuable. |

**2. Phân biệt MĐQH xác định và không xác định**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mệnh đề quan hệ Xác định** | **Mệnh đề quan hệ Không xác định** |
| Không có dấu phẩy “,” ngăn cách MĐQH với mệnh đề chính của câu. | Có 1 hoặc 2 dấu phẩy “,” ngăn cách MĐQH với mệnh đề chính của câu. |
| “who, whom, which, that” là **tân ngữ** **có thể** **lược bỏ.** | “who, whom, which, that” là **tân ngữ** **KHÔNG thể lược bỏ.** |
| **Được sử dụng** Đại từ quan hệ “that” | **KHÔNG được sử dụng** Đại từ quan hệ **“that”** |
| Không thể bỏ đi được. | Có thể bỏ đi được. |

**III. “who” or “which”**

1. Robert’s parents, \_\_\_\_\_\_\_\_ are retired now, live in Spain.

2. Sydney, \_\_\_\_\_\_\_\_ has a population of more than 3 million, is Australian’s largest city.

3. Peter’s sister, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ goes to school with me, is a very nice person.

4. My uncle John, \_\_\_\_\_\_\_\_ lives in London, is coming to visit me next week.

5. I saw the film ‘Casablanca’,\_\_\_\_\_\_\_\_ won an Oscar in 1942.

**IV. Combine the sentence using the NON-DEFINING RELATIVE CLAUSES**

1. AI Gore gave a long and boring speech. He won the Nobel Prize.

2. Scientists are working with stem cells. Stem cells will revolutionize medicine.

3. Mr. Brown has been invited to join our club. He enjoys going to the theatre.

4. Whiting House is an important local monument. It was built in 1856.

**C. FURTHER PRACTICE**

**V. Choose the best answer**

1. Alexander Fleming, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ received the Nobel Prize in 1945.

A. who discovered penicillin C. he discovered penicillin

B. which discovered penicillin D. that discovered penicillin

2. Immigrants \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ after I860 settled mainly in large cities.

A. which came to America C. came to America

B. they came to America D. who came to America

3. Hawaii, which is a part of a group of islands, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ active volcanoes.

A. that has B. which has C. has D. who has

4. The Egyptians constructed walls and embankments (đê; đường đắp cao )\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ marvels (kỳ công của khoa học) even today.

A. they are considered C. are considered

B. which are considered D. who are considered

5. Ernest Hemingway, a novelist and short-story writer, developed a prose (văn xuôi)

style \_\_\_\_\_\_.

A. who influenced an entire generation of authors

B. influenced an entire generation of authors

C. that influenced an entire generation of authors

D. has influenced an entire generation of authors

**VI. Find and correct the mistakes.**

1. I enjoyed the book that you told me to read it.

A B C D

2. That commentator, his name I have forgotten, is very well-known.

A B C D

3. Amelia Earhart, that was one of the pioneers in aviation, attempted to fly the world in 1937, A B C

but she and her plane mysteriously disappeared over the Pacific Ocean.

D

4. Sunday is a day where we expect.

A B C D

5. Have you ever been to Da Lat when my father has a lovely house?

A B C D

**VII. Choose the best answer.**

1. He told her about the book. He liked it best

A. He told her about the book which he liked it best.

B. He told her about the book which he liked best.

C. He told her about the book whom he liked best.

D. He told her about the book whose he liked best

2. The old man is working in this factory. I borrowed his bicycle yesterday.

A. The old man is working in this factory which I borrowed his bicycle yesterday.

B. The old man whom is working in this factory I borrowed his bicycle yesterday.

C. The old man whom I borrowed his bicycle yesterday is working in this factory.

D. The old man whose bicycle I borrowed yesterday is working in this factory.

3. The man is the secretary.

A. which you have just spoken

B. whose you have just spoken

C. to whom you have just spoken

D. to who you have just spoken

4. Colin told me about his new job, very much.

A. that he’s enjoying B. he’s enjoying

C. which he’s enjoying D. he’s enjoying it